

Số: 261/2020/WSB

Cần Thơ, ngày 18 tháng 07 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

- Mã chứng khoán: WSB
- Địa chỉ: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0292 3843333 Fax: 0292 3843222
- Email: wsb@wsb-sabeco.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Đăng Khoa
- Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:


Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2020. Nội dung báo cáo bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Ghi chú: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 02 năm 2020 (kỳ này) so với Quý 02 năm 2019 (cùng kỳ năm trước) được thể hiện ở mục “V.5: Thông tin so sánh” tại thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận: 
- Như trên;
- Lưu: HC.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Đăng Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.

Điện thoại : 0292 3843 333 Fax : 0292 3843 222

Email: wsb@vnn.vn – Website: www.wsb-sabeco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 02/2020

Nơi nhận:

- UBCK NN;
- SGDCK Hà Nội;
- Ban TC;
- Ban KT-TK;
- Chủ tịch HĐQT;
- Trưởng BKS;
- Giám đốc Công ty;
- Lưu KT.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | Tại ngày 30/6/2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
|---|------------|--------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 209.119.597.123 | 290.424.496.846 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 424.826.188 | 58.872.513.246 |
| 1. Tiền | 111 | II.1 | 424.826.188 | 172.513.246 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 58.700.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 101.920.000.000 | 129.620.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 101.920.000.000 | 129.620.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 34.635.558.656 | 19.909.950.923 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | II.2 | 29.722.396.759 | 15.590.456.548 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.349.728.864 | 2.347.803.925 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | II.3a | 3.563.433.033 | 1.971.690.450 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 71.633.955.456 | 81.984.666.441 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | II.6 | 74.377.454.909 | 84.375.653.918 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.743.499.453) | (2.390.987.477) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 505.256.823 | 37.366.236 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | II.13a | 505.256.823 | 37.366.236 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 615.267.529.862 | 642.873.383.773 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 6. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 7. Phải thu dài hạn khác | 216 | II.3b | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 8. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | Tại ngày 30/6/2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
|---|------------|--------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 537.133.934.455 | 557.736.408.241 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 537.133.934.455 | 557.736.408.241 |
| - Nguyên giá | 222 | II.8 | 981.845.894.041 | 970.101.834.549 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (444.711.959.586) | (412.365.426.308) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | II.9 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | II.10 | 73.881.710 | 73.881.710 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (73.881.710) | (73.881.710) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 5.507.431.434 | 6.051.703.398 |
| - Nguyên giá | 231 | II.11 | 12.588.185.818 | 12.588.185.818 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (7.080.754.384) | (6.536.482.420) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.189.836.129 | 7.922.181.819 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản | 242 | II.7 | 4.189.836.129 | 7.922.181.819 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | II.12 | 52.419.505.356 | 55.485.977.262 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 36.603.200.716 | 39.669.672.622 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 16.135.902.200 | 16.135.902.200 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (319.597.560) | (319.597.560) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 16.013.822.488 | 15.674.113.053 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | II.13b | 14.131.459.697 | 15.674.113.053 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.882.362.791 | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 824.387.126.985 | 933.297.880.619 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 176.366.207.285 | 288.748.190.739 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 169.544.073.414 | 281.882.231.868 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | II.16a | 40.614.473.203 | 19.643.046.443 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.455.289 | 3.320.300 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | II.17 | 75.941.190.684 | 79.017.246.429 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.996.644.796 | 9.947.877.394 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | II.18 | 11.267.199.861 | 3.537.439.156 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | II.19 | 10.630.349.923 | 9.825.366.570 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | II.15 | 16.178.886.904 | 144.973.056.278 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 8.913.872.754 | 14.934.879.298 |


| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | Tại ngày 30/6/2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
|--|------------|--------|------------------------|------------------------|
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.822.133.871 | 6.865.958.871 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | II.19b | 251.500.000 | 261.500.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | II.23b | 6.570.633.871 | 6.604.458.871 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 648.020.919.700 | 644.549.689.880 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 648.020.919.700 | 644.549.689.880 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 145.000.000.000 | 145.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | II.25 | 219.010.945.308 | 219.010.945.308 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | II.25 | 284.009.974.392 | 280.538.744.572 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 236.664.265.156 | 161.195.454.316 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 47.345.709.236 | 119.343.290.256 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 824.387.126.985 | 933.297.880.619 |

Người lập biểu

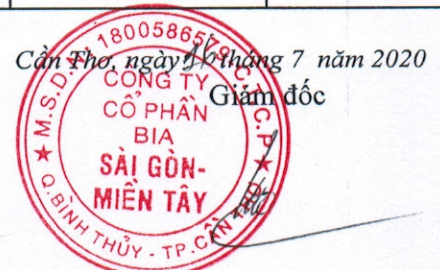


Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng



Lê Đăng Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 02 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 02 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | III.1 | 169.914.379.492 | 265.876.560.733 | 363.955.477.588 | 514.621.559.639 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 169.914.379.492 | 265.876.560.733 | 363.955.477.588 | 514.621.559.639 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | III.3 | 137.682.750.119 | 213.187.698.890 | 299.715.018.086 | 411.640.358.348 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 32.231.629.373 | 52.688.861.843 | 64.240.459.502 | 102.981.201.291 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | III.4 | 2.443.394.886 | 3.108.702.648 | 7.298.805.251 | 3.256.663.998 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | III.5 | 1.430.741.638 | 1.404.434.654 | 3.422.895.130 | 3.322.542.662 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 1.430.741.638 | 1.494.371.854 | 3.422.895.130 | 3.412.479.862 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh | 24 | | (614.691.824) | 351.765.507 | (664.071.906) | 1.541.875.429 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | 22.396.924 | - | 54.643.900 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | III.8 | 3.232.877.405 | 6.580.329.689 | 8.852.762.409 | 12.725.022.930 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22+24-25-26) | 30 | | 29.396.713.392 | 48.142.168.731 | 58.599.535.308 | 91.677.531.226 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 512 | 35.779.881 | 499.328.591 | 180.325.511 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 284.252 | 5.606.892 | 15.218.132 | 9.699.827 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (283.740) | 30.172.989 | 484.110.459 | 170.625.684 |
| 15. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | III.12 | 29.396.429.652 | 48.172.341.720 | 59.083.645.767 | 91.848.156.910 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 3.325.722.040 | 5.247.724.222 | 7.500.796.177 | 9.931.007.653 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 68.725.551 | | (1.882.362.791) | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 26.001.982.061 | 42.924.617.498 | 53.465.212.381 | 81.917.149.257 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 1.571 | 2.459 | 3.265 | 4.757 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Lập bảng

Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng



Lê Đăng Khoa

Cần Thơ, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 02 NĂM 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2019 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 359.667.913.126 | 565.760.942.772 | 738.087.801.380 | 1.080.215.870.749 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | (105.631.001.963) | (191.416.263.960) | (236.676.174.474) | (375.287.228.630) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (8.340.429.125) | (10.052.990.574) | (18.824.893.574) | (29.024.805.288) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 4 | (1.592.672.445) | (1.521.200.171) | (3.606.102.367) | (3.458.033.167) |
| 5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | (2.877.955.581) | (4.073.615.794) | (11.129.780.133) | (9.703.499.930) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 283.067.751 | 541.309.376 | 4.330.466.298 | 1.563.185.737 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | (179.316.956.365) | (272.390.684.867) | (388.967.949.928) | (538.442.440.014) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 62.191.965.398 | 86.847.496.782 | 83.213.367.202 | 125.863.049.457 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.570.455.997) | (3.528.537.636) | (4.021.865.089) | (9.227.947.928) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 672.000.000 | 17.825.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (40.550.000.000) | | (40.550.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 61.100.000.000 | | 68.250.000.000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.053.769.885 | 2.989.510.864 | 5.886.971.203 | 3.077.213.314 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 21.033.313.888 | (539.026.772) | 30.237.106.114 | (6.132.909.614) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 99.814.475.287 | 163.931.883.094 | 224.142.636.012 | 324.783.247.228 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (219.730.675.675) | (188.255.157.163) | (352.936.805.386) | (358.159.530.598) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (43.084.991.000) | (487.051.700) | (43.103.991.000) | (29.064.980.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (163.001.191.388) | (24.810.325.769) | (171.898.160.374) | (62.441.263.370) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (79.775.912.102) | 61.498.144.241 | (58.447.687.058) | 57.288.876.473 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 80.200.738.290 | 19.462.237.844 | 58.872.513.246 | 23.671.505.612 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 424.826.188 | 80.960.382.085 | 424.826.188 | 80.960.382.085 |

Người lập biểu

Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng



Cần Thơ, ngày 9 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

Lê Đăng Khoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 9 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến, kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)
Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 25 năm.
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm.
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03 - 08 năm.
- Quyền sử dụng đất : 49 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338. BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng; trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Nếu BCC quy định bên khác trong BCC chỉ phân loại chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả. Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>30/6/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| 1. TIỀN | | |
| Tiền mặt | 234.896.900 | 80.359.900 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 189.929.288 | 92.153.346 |
| Tiền gửi kỳ hạn(dưới 3 tháng) | - | 58.700.000.000 |
| Tổng cộng | <u>424.826.188</u> | <u>58.872.513.246</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 03 tháng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới mười hai tháng kể từ ngày gửi. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VNĐ

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>30/6/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| 2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG | | |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| - Bên liên quan (chi tiết mục (c)) | 29.165.298.590 | 15.542.996.040 |
| - Bên thứ ba | 557.098.169 | 47.460.508 |
| Tổng cộng | <u>29.722.396.759</u> | <u>15.590.456.548</u> |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co | 134.850.880 | |
| Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn | 29.030.447.710 | 15.542.996.040 |
| Tổng cộng | <u>29.165.298.590</u> | <u>15.542.996.040</u> |

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>30/6/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|--|-------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| 3. PHẢI THU KHÁC | | | | |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về cổ phần hóa; | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên quan | | | | |
| Phải thu người lao động (Tạm ứng) | 202.415.293 | | 55.880.200 | |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 9.000.000 | | 9.000.000 | |
| Phải thu khác | 3.352.017.740 | | 1.906.810.250 | |

** Các bên liên quan*

TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn

** Bên thứ ba*

| | | |
|------------------|----------------------|----------------------|
| | 3.352.017.740 | 1.906.810.250 |
| Tổng cộng | 3.563.433.033 | 1.971.690.450 |

| b. Dài hạn | <u>30/6/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|---|------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Phải thu về cổ phần hóa; <i>Ký cược, ký quỹ.</i> | 3.000.000 | | 3.000.000 | |
| <i>Phải thu khác;</i> | | | | |
| Tổng cộng | 3.000.000 | | 3.000.000 | |

| 4. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ | <u>30/6/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|----------------------------|------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> |
| a. Tiền; | | | | |
| b. Hàng tồn kho; | | | | |
| c. TSCĐ; | | | | |
| d. Tài sản khác | | | | |

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Nợ xấu

| Tổng các khoản phải thu | 30/6/2020 | | | 1/1/2020 | | |
|---|------------------|-------------------------------|---------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Đối tượng nợ</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Đối tượng nợ</u> |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | | | | | | |
| - Ích mong tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu | | | | | | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. | | | | | | |

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| 6. Hàng tồn kho | 30/6/2020 | | 1/1/2020 | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Hàng đang đi đường | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 34.854.000 | | 24.148.154.614 | |
| Công cụ, dụng cụ | 17.787.553.585 | (2.743.499.453) | 8.584.617.292 | (2.390.987.477) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.421.994.310 | | 23.130.351.223 | |
| Thành phẩm | 21.074.229.874 | | 28.360.644.039 | |
| Hàng hóa | 28.058.823.140 | | 151.886.750 | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | | |
| Tổng cộng | 74.377.454.909 | (2.743.499.453) | 84.375.653.918 | (2.390.987.477) |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

| 7. Tài sản dở dang dài hạn | 30/6/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|----------|---------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | 4.189.836.129 | | 7.922.181.819 | |
| Tổng cộng | 4.189.836.129 | | | |

| c) | 30/6/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------|-----------|----------------------|------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Số dư đầu năm | | 7.922.181.819 | | - |
| Tăng trong năm | | 7.060.530.688 | | 17.700.810.120 |
| Chuyển sang tài sản cố định | | 10.792.876.378 | | 9.778.628.301 |
| Số dư cuối kỳ | | 4.189.836.129 | | 7.922.181.819 |

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, Dụng cụ quản lý, tài sản khác | Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------|------------------------|--|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 171.466.682.813 | 767.624.597.546 | 14.631.408.768 | 16.379.145.422 | 970.101.834.549 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | 11.941.421.835 | | | 13.465.603.651 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Mua sắm mới | | | | | |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | 11.941.421.835 | | | 13.465.603.651 |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | | | 1.721.544.159 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 652.924.039 | 1.068.620.120 | | 1.721.544.159 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 172.990.864.629 | 778.913.095.342 | 13.562.788.648 | 16.379.145.422 | 981.845.894.041 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 53.212.379.913 | 339.808.176.506 | 9.238.390.927 | 10.106.478.962 | 412.365.426.308 |
| 2. Tăng trong kỳ | 4.257.468.355 | 28.377.313.948 | 616.990.560 | 740.279.315 | 33.992.052.178 |
| - Khấu hao | 4.257.468.355 | 28.377.313.948 | 616.990.560 | 740.279.315 | 33.992.052.178 |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Giảm trong kỳ | 66.702.014 | 510.196.766 | 1.068.620.120 | | 1.645.518.900 |
| <i>Gồm:</i> | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | 66.702.014 | | | | 66.702.014 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 510.196.766 | 1.068.620.120 | | 1.578.816.886 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 57.403.146.254 | 367.675.293.688 | 8.786.761.367 | 10.846.758.277 | 444.711.959.586 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 118.254.302.900 | 427.816.421.040 | 5.393.017.841 | 6.272.666.460 | 557.736.408.241 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 115.587.718.375 | 411.237.801.654 | 4.776.027.281 | 5.532.387.145 | 537.133.934.455 |

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay khác về TSCĐ hữu hình

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình | Tổng cộng |
|--|-----------------------|---------------------|--------------------|--------------|-----------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | | | |
| 2. Số tăng trong năm | | | | | |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê TC | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | | | | | |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | | | |
| 2. Số tăng trong năm | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê TC | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | |
| <i>Gồm:</i> | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê TC | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | | | | | |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | | | | | |
| 2. Tại ngày cuối năm | | | | | |
| * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: | | | | | |
| * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: | | | | | |
| * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: | | | | | |

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|----------------------|------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | 73.881.710 | 73.881.710 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | | |
| <i>Bao gồm:</i> | | | |
| - Mua trong kỳ | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | |
| - Tăng do hợp nhất KD | | | |
| - Tăng khác | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | |
| <i>Bao gồm:</i> | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | |
| - Giảm khác | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | | 73.881.710 | 73.881.710 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | 73.881.710 | 73.881.710 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | |
| <i>Bao gồm:</i> | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | | | |
| - Giảm khác | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | | 73.881.710 | 73.881.710 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | | | |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | | | |

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm

2. Tại ngày cuối kỳ

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | 01/01/2020 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 30/6/2020 |
|--|-----------------------|----------------------|----------------|-----------------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| I. Nguyên giá | 12.588.185.818 | - | | 12.588.185.818 |
| Quyền sử dụng đất | | | | |
| Nhà/ nhà kho | 12.588.185.818 | | | 12.588.185.818 |
| Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| Cơ sở hạ tầng | | | | |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | 6.536.482.420 | 544.271.964 | | 7.080.754.384 |
| Quyền sử dụng đất | | | | |
| Nhà/ nhà kho | 6.536.482.420 | 544.271.964 | | 7.080.754.384 |
| Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| Cơ sở hạ tầng | | | | |
| III. Giá trị còn lại | 6.051.703.398 | (544.271.964) | | 5.507.431.434 |
| Quyền sử dụng đất | | | | |
| Nhà/ nhà kho | 6.051.703.398 | (544.271.964) | | 5.507.431.434 |
| Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| Cơ sở hạ tầng | | | | |

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/6/2020 | | | | | 1/1/2020 | | | | |
|--------------------------------------|-------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------|-------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------|
| | Số lượng cổ phiếu | % sở hữu và quyền biểu quyết | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá trị VNĐ | Số lượng cổ phiếu | % sở hữu và quyền biểu quyết | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá trị VNĐ |
| Đầu tư công ty liên kết | | | | | | | | | | |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu | 2.402.400 | 20% | 7.000.000.000 | - | 36.603.200.716 | 2.402.400 | 20% | 7.000.000.000 | | 39.669.672.622 |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | | | | | | | |
| (a) Đầu tư cổ phiếu | | | | | | | | | | |
| Công ty CP Du Lịch và Thương Mại DIC | 145.060 | 1,28% | 2.155.186.800 | 319.597.560 | (*) | 145.060 | 1,28% | 2.155.186.800 | 319.597.560 | (*) |
| (b) Đầu tư dài hạn khác | | | | | | | | | | |
| Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô | 1.891.807 | 9,46% | 13.980.715.400 | | (*) | 1.891.807 | 9,46% | 13.980.715.400 | | (*) |
| | | | 23.135.902.200 | 319.597.560 | | | | 23.135.902.200 | 319.597.560 | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

| | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm/đầu kỳ | 319.597.560 | 849.646.800 |
| Dự phòng trích lập trong năm | | (530.049.240) |
| Số dư cuối năm/cuối kỳ | 319.597.560 | 319.597.560 |

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Chi phí trả trước

| | <u>30/6/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 505.256.823 | 37.366.236 |
| Công cụ dụng cụ, PTTT | 69.852.138 | 23.091.734 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 435.404.685 | 14.274.502 |
| b) Dài hạn | 14.131.459.697 | 15.674.113.053 |
| Công cụ dụng cụ, PTTT | 409.677.349 | 261.127.195 |
| Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, kết nhựa | 1.759.947.013 | 2.921.688.644 |
| Tiền thuê đất trả trước, giải phóng mặt bằng | 11.855.573.971 | 12.138.244.228 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 106.261.364 | 353.052.986 |
| Tổng cộng (a+b) | 14.636.716.520 | 15.711.479.289 |

14. TÀI SẢN KHÁC

| | <u>30/6/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|------------------|------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| b) Dài hạn | | |
| Tổng cộng | | |

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | <u>01/01/2020</u> | | <u>Trong kỳ</u> | | <u>30/6/2020</u> | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 144.973.056.278 | 144.973.056.278 | 224.142.636.012 | 352.936.805.386 | 16.178.886.904 | 16.178.886.904 |
| <i>Vay ngân hàng Vietinbank CN4(vốn LD)</i> | 144.973.056.278 | 144.973.056.278 | 224.142.636.012 | 352.936.805.386 | 16.178.886.904 | 16.178.886.904 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính | | | | | | |
| Tổng cộng | 144.973.056.278 | 144.973.056.278 | 224.142.636.012 | 352.936.805.386 | 16.178.886.904 | 16.178.886.904 |

| | 30/6/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | | | | |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Phải trả người bán là các bên liên quan | 31.256.704.449 | 31.256.704.449 | 7.635.772.959 | 7.635.772.959 |
| - Phải trả cho bên thứ ba | 9.357.768.754 | 9.357.768.754 | 12.007.273.484 | 12.007.273.484 |
| + Công ty TNHH TM và VT Thái Tân | 199.859.000 | 199.859.000 | 745.014.600 | 1.265.201.300 |
| + Công ty CP Năng Lượng Xanh Sóc Trăng | 821.144.558 | 821.144.558 | 968.084.224 | 968.084.224 |
| + Công ty CP nông nghiệp công nghệ cao Trung Thành | 989.084.000 | 989.084.000 | - | - |
| + Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Trường Thắng | 1.287.567.000 | 1.287.567.000 | 2.535.531.600 | 2.535.531.600 |
| + Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa | 1.307.130.000 | 1.307.130.000 | - | - |
| + Các đối tượng khác | 4.752.984.196 | 4.752.984.196 | 7.758.643.060 | 7.238.456.360 |
| Tổng cộng | 40.614.473.203 | 40.614.473.203 | 19.643.046.443 | 19.643.046.443 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| + Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn | 31.146.704.449 | 31.146.704.449 | 7.432.590.235 | 7.432.590.235 |
| + Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co | 110.000.000 | 110.000.000 | 203.182.724 | 203.182.724 |
| Tổng cộng | 31.256.704.449 | 31.256.704.449 | 7.635.772.959 | 7.635.772.959 |
| | 01/01/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/6/2020 |
| 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | | | | |
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 6.639.325.087 | 45.951.691.028 | 43.954.611.569 | 8.636.404.546 |
| - Thuế GTGT | 6.639.325.087 | 45.922.741.626 | 43.925.662.167 | 8.636.404.546 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | | |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 64.571.461.604 | 323.945.800.294 | 326.125.411.462 | 62.391.850.436 |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.666.241.560 | 7.500.796.177 | 11.129.780.133 | 4.037.257.604 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 140.218.178 | 2.376.554.798 | 1.641.094.878 | 875.678.098 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| Các loại thuế khác, phí lệ phí | | 6.088.000 | 6.088.000 | |
| Tổng cộng | 79.017.246.429 | 379.859.558.210 | 382.935.613.955 | 75.941.190.684 |
| b) Phải thu | | | | |
| Tổng cộng | 17 | | | |

II. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

| | <u>30/6/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ | | |
| a) Ngắn hạn | 11.267.199.861 | 3.537.439.156 |
| Chi phí lãi vay | 28.914.263 | 212.121.500 |
| Phí sử dụng vỏ chai | 1.550.955.723 | |
| Chi phí phúc lợi cho nhân viên | 426.017.819 | |
| Chi phí sử dụng hơi | 911.804.400 | 917.762.021 |
| Chi phí khác | 8.349.507.656 | 2.407.555.635 |
| b) Dài hạn | | |
| Tổng cộng | 11.267.199.861 | 3.537.439.156 |
| | <u>30/6/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
| 19. PHẢI TRẢ KHÁC | | |
| a) Ngắn hạn | | |
| Tài sản thừa chờ xử lý | | |
| Kinh phí công đoàn | 20.805.212 | |
| Bảo hiểm xã hội | 47.629.000 | |
| Bảo hiểm y tế | | |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | 115.000.000 | 334.050.000 |
| Cổ tức phải trả | 5.880.742.808 | 5.485.733.808 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.566.172.903 | 4.005.582.762 |
| Tổng cộng | 10.630.349.923 | 9.825.366.570 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 251.500.000 | 261.500.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Tổng cộng | 251.500.000 | 261.500.000 |
| | <u>30/6/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
| 20. Doanh thu chưa thực hiện | | |
| Ngắn hạn | | |
| Dài hạn | | |
| Khả năng không thực hiện hợp đồng | | |
| Tổng cộng | | |
| | <u>30/6/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
| 21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH | | |
| 21.1 Trái phiếu thường | | |
| 21.2 Trái phiếu chuyển đổi | | |

22. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

| | | |
|------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| b) Dài hạn | 6.570.633.871 | 6.604.458.871 |
| Tổng cộng | 6.570.633.871 | 6.604.458.871 |
| | 30/6/2020 | 01/01/2020 |

24. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ 2.195.513.889

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng

Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước (313.151.098)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 1.882.362.791

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (2.195.513.889)

Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước 313.151.098

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (1.882.362.791)

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
|--|------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Số dư đầu năm trước | 145.000.000.000 | 219.010.945.308 | 165.320.681.009 | 529.331.626.317 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | | | 161.277.401.727 | 161.277.401.727 |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | (12.934.111.471) | (12.934.111.471) |
| Cổ tức công bố | | | (29.000.000.000) | (29.000.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | (4.125.226.693) | (4.125.226.693) |
| Số dư đầu năm nay | 145.000.000.000 | 219.010.945.308 | 280.538.744.572 | 644.549.689.880 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | | | 53.465.212.381 | 53.465.212.381 |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khác năm nay | | | (6.119.503.145) | (6.119.503.145) |
| Tạm ứng cổ tức công bố năm nay | | | | |
| Trích bổ sung/điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước | | | (374.479.416) | (374.479.416) |
| Cổ tức công bố năm trước | | | (43.500.000.000) | (43.500.000.000) |
| Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 145.000.000.000 | 219.010.945.308 | 284.009.974.392 | 648.020.919.700 |

VI. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

25 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>30/6/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn | 73.950.000.000 | 51% | 73.950.000.000 | 51% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 71.050.000.000 | 49% | 71.050.000.000 | 49% |
| Tổng cộng | 145.000.000.000 | 100% | 145.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

30/6/2020 and 1/1/2020

| -Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số lượng | | VND | |
|---|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| Vốn góp đầu năm | 14.500.000 | | 145.000.000.000 | |
| Vốn góp tăng trong năm | | | | |
| Vốn góp giảm trong năm | | | | |
| Vốn góp cuối năm | 14.500.000 | | 145.000.000.000 | |
| -Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2020 | | 2019 | |
| Tổng cộng | 43.500.000.000 | 30% | 58.000.000.000 | 40% |
| - Quyết toán cổ tức năm 2018 là 20% (thực hiện chi trả vào ngày 18/01/2019). | | | 29.000.000.000 | 20% |
| - Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 là 20% (đã thực hiện chi trả vào ngày 30/9/2019). | | | 29.000.000.000 | 20% |
| - Quyết toán cổ tức năm 2019 (chi đợt 2 - 30% (dự kiến thực hiện chi trả vào ngày 29/4/2020). | 43.500.000.000 | 30% | - | |
| | <u>30/6/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 219.010.945.308 | | 219.010.945.308 | |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 284.009.974.392 | | 280.538.744.572 | |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ
- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.
- Quỹ khen thưởng: Chi khen thưởng thường kỳ vào dịp lễ, tết cho đối tượng là người lao động trong công ty và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; khen thưởng các cá nhân, đơn vị có quan hệ công tác và đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Quỹ phúc lợi: Chi xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi, trợ cấp khó khăn, hiếu hỷ, nghỉ mát, điều dưỡng, tham quan, văn hóa, văn nghệ, cho người lao động thuộc công ty; các quan hệ giúp đỡ công ty trong sản xuất kinh doanh và các việc đột xuất khác của công ty.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

| 29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|---|---------------|---------------|
| a) Tài sản thuê ngoài | | |
| b) Tài sản nhận giữ hộ | | |
| c) Ngoại tệ các loại | | |
| d) Kim khí quý, đá quý | | |
| d) Nợ khó đòi đã xử lý | 1.718.860.002 | 1.718.860.002 |
| e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | | |

III. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

| | <u>Quý 02/2020</u> | <u>Quý 02/2019</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 166.168.224.049 | 262.889.655.255 |
| Doanh thu bán hèm bia, phế liệu | 2.389.357.495 | 2.199.731.612 |
| Doanh thu khác | 967.486.500 | 323.773.320 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 389.311.448 | 463.400.546 |
| Tổng cộng | 169.914.379.492 | 265.876.560.733 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn | 166.787.808.049 | 262.786.947.255 |
| Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu | 25.336.448 | |
| Tổng cộng | 166.813.144.497 | 262.786.947.255 |
| | <u>Quý 02/2020</u> | <u>Quý 02/2019</u> |
| 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | | |
| Tổng cộng | | |
| | <u>Quý 02/2020</u> | <u>Quý 02/2019</u> |
| 3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | | |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 137.700.472.675 | 212.635.871.548 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 322.163.222 | 330.177.780 |
| Giá vốn của vật tư, kinh doanh khác | 787.949.894 | 221.649.356 |
| Các khoản điều chỉnh khác | (1.690.610.797) | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 562.775.125 | |
| Tổng cộng | 137.682.750.119 | 213.187.698.890 |
| | <u>Quý 02/2020</u> | <u>Quý 02/2019</u> |
| 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.443.394.307 | 649.353.548 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 2.459.349.100 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 579 | |
| Tổng cộng | 2.443.394.886 | 3.108.702.648 |
| | <u>Quý 02/2020</u> | <u>Quý 02/2019</u> |
| 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| Lãi tiền vay | 1.430.741.638 | 1.494.371.854 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | - | (89.937.200) |
| Tổng cộng | 1.430.741.638 | 1.404.434.654 |

| | <u>Quý 02/2020</u> | <u>Quý 02/2019</u> |
|---|------------------------|--------------------------|
| 6. THU NHẬP KHÁC | | |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | |
| Các khoản khác | 512 | 35.779.881 |
| Tổng cộng | 512 | 35.779.881 |
| | <u>Quý 02/2020</u> | <u>Quý 02/2019</u> |
| 7. CHI PHÍ KHÁC | | |
| Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | |
| Các khoản khác | 284.252 | 5.606.892 |
| Tổng cộng | 284.252 | 5.606.892 |
| | <u>Quý 02/2020</u> | <u>Quý 02/2019</u> |
| 8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DN | | |
| a) Chi phí quản lý | | |
| Chi phí nhân công | 2.145.684.832 | 4.157.980.558 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 349.616.590 | 349.616.544 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 258.611.921 | 597.872.020 |
| Chi phí khác | 478.964.062 | 1.474.860.567 |
| Cộng | 3.232.877.405 | 6.580.329.689 |
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Cùng kỳ năm trước</u> |
| b) Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí bán hàng/Hỗ trợ bán hàng | | |
| Chi phí khác | | 22.396.924 |
| Cộng | | 22.396.924 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| 9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ | <u>Quý 02/2020</u> | <u>Quý 02/2019</u> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 113.175.732.202 | 157.008.377.083 |
| Chi phí nhân công | 10.856.458.151 | 14.106.949.894 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.987.240.484 | 16.723.826.363 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.397.132.375 | 12.220.638.900 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.334.877.636 | 7.309.390.703 |
| Tổng cộng | 153.751.440.848 | 207.369.182.943 |

| | Quý 02/2020 | Quý 02/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | | |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành tạm tính. | 3.325.722.040 | 5.247.724.222 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.325.722.040 | 5.247.724.222 |
| 11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI | | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (23.277.814) | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 92.003.365 | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*) | | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*) | | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*) | | |
| Tổng cộng | 68.725.551 | - |
| 12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP; LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ | Quý 02/2020 | Quý 02/2019 |
| Lợi nhuận trước thuế | 29.396.429.652 | 48.172.341.720 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tạm tính | 3.325.722.040 | 5.247.724.222 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 68.725.551 | |
| Lợi nhuận sau thuế | 26.001.982.061 | 42.924.617.498 |

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

V NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ...
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính ...
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
- Thông tin so sánh.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 02 năm 2020 (kỳ này) giảm so với Quý 02 năm 2019 (cùng kỳ năm trước). Nguyên nhân giảm là do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ sản xuất kinh doanh giảm so với cùng kỳ: Do sản lượng tiêu thụ giảm.

- Phần lãi từ Công ty liên doanh liên kết giảm so với cùng kỳ.

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

7. Thông tin khác:

Người lập biểu

Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng



Giám đốc

Lê Đăng Khoa